

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		278.828.066.949	269.461.451.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.219.962.461	25.551.131.787
111	1. Tiền		22.219.962.461	5.551.131.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	153.000.000.000	108.547.245.522
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.216.741.458	112.430.237.353
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	252.965.547.283	311.035.709.524
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.557.106.272	2.108.452.914
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.948.854.224	14.090.797.236
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(208.254.766.321)	(214.804.722.321)
140	IV. Hàng tồn kho		23.981.133.941	20.381.871.484
141	1. Hàng tồn kho	9	24.347.915.288	20.381.871.484
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(366.781.347)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.410.229.089	2.550.964.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	416.561.367	380.177.097
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.267.898.762	1.911.940.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		725.768.960	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		289.156.182.665	301.506.419.684
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.268.440.794	2.268.440.794
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		12.372.762.433	11.248.949.129
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.719.955.974	622.674.929
222	- Nguyên giá		8.382.143.708	7.862.974.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.662.187.734)	(7.240.299.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.652.806.459	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.174.239.200	11.144.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(521.432.741)	(517.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	33.528.513
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.054.545	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.054.545	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		231.552.563.471	252.694.347.603
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(38.691.627.291)	(17.549.843.159)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		42.938.361.422	35.261.153.645
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	42.938.361.422	35.261.153.645
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567.984.249.614	570.967.870.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		98.282.231.254	126.598.456.376
310	I. Nợ ngắn hạn		98.282.231.254	126.598.456.376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.726.439.665	56.032.740.122
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.496.706.670	1.038.980.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	475.037.858	304.529.868
314	4. Phải trả người lao động		2.475.939.584	1.842.521.721
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	120.000.000	120.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		103.864.200	422.223.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.559.040.653	12.504.998.605
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	46.886.978.000	53.886.978.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.438.224.624	445.484.249
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		469.702.018.360	444.369.414.342
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	469.702.018.360	444.369.414.342
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.552.870.694	39.220.266.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		21.264.714.104	16.329.132.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		43.288.156.590	22.891.133.956
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		567.984.249.614	570.967.870.718

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	73.256.814.298	199.342.679.395	872.416.333.414	822.194.949.925
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.256.814.298	199.342.679.395	872.416.333.414	822.194.949.925
11	4. Giá vốn hàng bán	22	72.052.718.410	197.602.799.248	865.170.612.832	816.601.607.602
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.204.095.888	1.739.880.147	7.245.720.582	5.593.342.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.578.170.756	4.457.120.298	93.271.184.150	90.660.188.031
22	7. Chi phí tài chính	24	3.668.720.421	191.087.688	21.545.479.298	1.319.962.328
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	58.609.181	-	58.609.181
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.889.300.466	2.344.571.766	8.113.165.135	8.422.837.948
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(3.071.886.086)	693.462.971	27.834.479.831	50.639.800.407
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.296.131.843	2.967.878.020	43.023.780.468	35.870.929.671
31	12. Thu nhập khác	27	69.365.000	1.417.146.239	387.235.249	1.417.146.239
32	13. Chi phí khác	28	180	140.662.199	122.859.127	873.431.954
40	14. Lợi nhuận khác		69.364.820	1.276.484.040	264.376.122	543.714.285
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.365.496.663	4.244.362.060	43.288.156.590	36.414.643.956
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.365.496.663	4.244.362.060	43.288.156.590	36.414.643.956

Người lập

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.288.156.590	36.414.643.956
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		246.078.845	342.895.103
03	- Các khoản dự phòng		14.958.609.479	24.891.596.728
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		403.545.603	3.369.630
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(91.479.590.435)	(90.659.419.738)
06	- Chi phí lãi vay		-	58.609.181
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(32.583.199.918)	(28.948.305.140)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.122.898.915	112.316.426.654
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.966.043.804)	2.734.251.893
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.734.119.031)	(98.952.847.795)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.713.592.047)	2.889.084.068
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(58.609.181)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.439.847.651)	(3.365.599.937)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.313.903.536)	(13.385.599.438)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.360.418.181)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		270.163.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(168.547.245.522)	(75.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		124.094.491.044	50.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.027.099.848	86.983.596.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.484.090.825	61.983.596.004
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	4.174.931.875
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.000.000.000)	(31.174.931.875)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.501.288.592)	(29.453.107.149)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.501.288.592)	(56.453.107.149)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.331.101.303)	(7.855.110.583)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.551.131.787	33.405.474.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(68.023)	768.293
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		22.219.962.461	25.551.131.787

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	3	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	692.855.535	869.954.936
Tiền gửi ngân hàng	21.527.106.926	12.535.519.141
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	22.219.962.461	33.405.474.077

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	153.000.000.000	153.000.000.000	108.547.245.522	108.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	153.000.000.000	108.547.245.522	108.547.245.522
	153.000.000.000	153.000.000.000	108.547.245.522	108.547.245.522

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 7,1%/năm đến 7,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	252.965.547.283	311.035.709.524
CN Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3.418.188.400	21.878.516.186
Công ty TNHH Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.121.805.615	20.121.771.509
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	30.638.618.682
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	20.394.119.114
Các khoản phải thu khách hàng khác	63.465.398.411	72.136.648.290
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.268.440.794	1.268.440.794
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	1.268.440.794
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.948.854.224	(2.252.669.095)	14.090.797.236	(2.252.669.095)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.554.639.724		6.554.639.724	
Tạm ứng	1.158.790.000		1.453.690.000	-
Ký cược, ký quỹ	14.850.039		14.919.271	-
Lãi dự thu	4.858.150.685		3.675.823.734	-
Phải thu khác	2.362.423.776	(2.252.669.095)	2.391.724.507	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
	15.948.854.224	(2.252.669.095)	15.090.797.236	(2.252.669.095)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	59.782.638.078	43.159.180.601	63.332.594.078	46.559.180.601
	211.254.766.321	194.631.308.844	214.804.722.321	198.031.308.844

8. DỰ PHÒNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	(20.094.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	10.185.149.669	(10.185.149.669)	13.285.149.669	(13.285.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.787.164.347	(6.787.164.347)	6.937.120.347	(6.937.120.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	11.649.114.188	(11.649.114.188)	14.649.114.188	(14.649.114.188)
	208.254.766.321	(208.254.766.321)	214.804.722.321	(214.804.722.321)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	(366.781.347)	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.949.079.230	-	19.983.035.426	-
Hàng hoá	25.218.365	-	25.218.365	-
	24.347.915.288	(366.781.347)	20.381.871.484	-

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu cung cấp cho Công trình Viện Dầu khí, trị giá: 366.781.347 đồng (chủ yếu là vật tư phụ của ngành điện như bóng đèn, dây, máng...) toàn bộ nguyên vật liệu này do để lâu ngày dẫn đến hỏng, biến chất nên đề nghị thực hiện đánh giá lại toàn giá trị và bán thanh lý theo đúng của nhà nước và của Công ty.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.211.365.178	440.576.384	7.862.974.708
- Tăng khác		1.306.363.636		
- Thanh lý, nhượng bán		(787.194.636)		
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	6.730.534.178	440.576.384	8.382.143.708
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	925.771.370	5.885.525.735	429.002.674	
- Khấu hao trong kỳ	58.382.364	139.126.517	11.573.710	
- Thanh lý, nhượng bán		(787.194.636)		
Số dư cuối kỳ	984.153.734	5.237.457.616	440.576.384	6.662.187.734
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	285.261.776	325.839.443	11.573.710	827.974.576
Tại ngày cuối kỳ	226.879.412	1.493.076.562	-	1.719.955.974

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	517.965.000	-	11.144.239.200
- Mua trong kỳ	-	30.000.000	-	30.000.000
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	547.965.000	-	11.174.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	517.965.000	-	517.965.000
- Khấu hao trong kỳ	-	3.467.741	-	3.467.741
Số dư cuối kỳ	-	521.432.741	-	521.432.741
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	26.532.259	-	10.652.806.459

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bất động sản đầu tư khác	
	VND	Nhà VND	VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.732.551.487	-	17.512.094.427
- Khấu hao trong kỳ	-	33.528.513	-	33.528.513
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	33.528.513	-	33.528.513
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	416.561.367	380.177.097
Công cụ dụng cụ xuất dùng	62.015.912	25.631.642
Phí dịch vụ	354.545.455	354.545.455
b) Dài hạn	42.938.361.422	35.261.153.645
Chi phí sửa chữa văn phòng	103.209.194	309.627.542
Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	-	21.831.472
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	3.359.414.933	5.983.586.141
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.096.973	75.796.241
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	10.780.600.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	139.106.401	327.378.328
	43.354.922.789	35.641.330.742

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	-	-	29.797.111.149	29.797.111.149
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	4.357.745.813	4.357.745.813	5.065.770.065	5.065.770.065
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	-	-	1.706.623.426	1.706.623.426
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	-	-	1.597.242.240	1.597.242.240
Các đối tượng khác	20.579.601.292	20.579.601.292	15.076.900.682	15.076.900.682
b) Dài hạn	27.726.439.665	27.726.439.665	56.032.740.122	56.032.740.122

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	120.000.000	120.000.000
- Chi phí phải trả khác	120.000.000	120.000.000
	120.000.000	120.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.559.040.653	12.504.998.605
- Kinh phí công đoàn	335.603.441	303.782.801
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.113.390.437	12.091.169.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.046.775	110.046.775
	3.559.040.653	12.504.998.605

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.231,00	1.277,63

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	13.933.607.722	13.933.607.722

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	825.415.551.996	802.796.073.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.342.730.349	16.082.615.444
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.658.051.069	3.316.261.078
	872.416.333.414	822.194.949.925

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	824.466.635.741	800.548.051.713
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.040.364.012	13.030.453.430
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.663.613.079	3.023.102.459
	865.170.612.832	816.601.607.602

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kê từ đầu năm 2019	Lũy kê từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.903.961.067	10.152.740.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.305.465.732	80.506.679.230
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	768.293
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.061.757.351	-
	93.271.184.150	90.660.188.031

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kê từ đầu năm 2019	Lũy kê từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	58.609.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.563	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	403.545.603	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	21.141.784.132	1.255.221.044
Chi phí tài chính khác		6.132.103
	21.545.479.298	1.319.962.328

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kê từ đầu năm 2019	Lũy kê từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.178.532.572	4.623.552.004
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.850.222	47.693.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.820.689	1.906.207.080
Chi phí khác bằng tiền	1.691.961.652	1.845.385.159
	8.113.165.135	8.422.837.948

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kê từ đầu năm 2019	Lũy kê từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.813.648.803	14.144.943.589
Chi phí vật liệu văn phòng	723.786.096	622.237.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.550.332	223.838.195
Thuế, phí, lệ phí	139.193.340	125.368.860
Chi phí dự phòng hoàn nhập dự phòng	(6.549.956.000)	23.636.375.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.523.276.116	4.063.563.341
Chi phí khác bằng tiền	10.971.981.144	7.823.473.224
	27.834.479.831	50.639.800.407

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	270.163.636	1.417.145.509
Tiền phạt thu được	117.071.613	730
	387.235.249	1.417.146.239

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	49.109.761	830.638.865
Chi phí khác	73.749.366	42.793.089
	122.859.127	873.431.954

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	43.288.156.590	36.414.643.956
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.288.156.590	36.414.643.956
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.120	942

31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	43.288.156.590	36.414.643.956
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.288.156.590	36.414.643.956
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.120	942

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán			
31/12/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền	22.219.962.461		25.551.131.787	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.182.842.301	(207.335.870.657)	327.394.947.554	(213.885.826.657)
Đầu tư ngắn hạn	153.000.000.000		83.547.245.522	-
	445.402.804.762	(207.335.870.657)	436.493.324.863	(213.885.826.657)

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	46.886.978.000	53.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.285.480.318	68.537.738.727
Chi phí phải trả	120.000.000	120.000.000
	78.292.458.318	122.544.716.727

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	46.886.978.000			46.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.285.480.318			31.285.480.318
Chi phí phải trả	120.000.000			120.000.000
	78.292.458.318	-	-	78.292.458.318
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	53.886.978.000			53.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	68.537.738.727			68.537.738.727
Chi phí phải trả	120.000.000			120.000.000
	122.544.716.727	-	-	122.544.716.727

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	3.107.444.000	8.937.176.000
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	2.072.445.737	1.463.729.109
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	5.962.296	138.033.974
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	686.780.524	890.750.346
	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	3.418.188.400	21.878.516.186
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.121.805.615	20.121.771.509
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**Phải thu khác**

Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.554.639.724	6.554.639.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	19.822.489	12.477.990
		Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		5.460.845.744	5.537.506.607
- Trong đó thu nhập của Giám đốc		798.125.936	812.875.571

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam Thành viên Hãng RSM Quốc tế.

Người lập



Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(12.247.971.360)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(12.247.971.360)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.323.623.991)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.323.623.991)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(7.244.369.862)	189.168.719.573	(3.978.247.808)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.387.267.072)	3.621.000.000	(1.281.663.209)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(38.691.627.291)	270.244.190.762	(17.549.843.159)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	6.211.365.178	440.576.384	-	-	-	-	-	-	7.862.974.708
- Mua trong kỳ	-	-	1.306.363.636	-	-	-	-	-	-	-	1.306.363.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(787.194.636)	-	-	-	-	-	-	-	(787.194.636)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	-	6.730.534.178	440.576.384	-	-	-	-	-	-	8.382.143.708
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	925.771.370	-	5.885.525.735	429.002.674	-	-	-	-	-	-	7.240.299.779
- Khấu hao trong kỳ	58.382.364	-	139.126.517	11.573.710	-	-	-	-	-	-	209.082.591
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(787.194.636)	-	-	-	-	-	-	-	(787.194.636)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	984.153.734	-	5.237.457.616	440.576.384	-	-	-	-	-	-	6.662.187.734
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	285.261.776	-	325.839.443	11.573.710	-	-	-	-	-	-	622.674.929
Tại ngày cuối kỳ	226.879.412	-	1.493.076.562	-	-	-	-	-	-	-	1.719.955.974

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	264.490.783	1.007.439.670	837.440.701	-	434.489.752
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	4.246.469.059	4.713.390.528	601.921.469	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.039.085	17.674.418	17.165.397	-	40.548.106
	258.847.491	304.529.868	5.276.583.147	5.572.996.626	725.768.960	475.037.858

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 9 tháng	46.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
	Tổng cộng			46.886.978.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	53.886.978.000	53.886.978.000	-	7.000.000.000	46.886.978.000	46.886.978.000	
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng							
- Việt Nam (PVCOMBANK)	53.886.978.000	53.886.978.000		7.000.000.000	46.886.978.000	46.886.978.000	
b) Vay dài hạn							
	53.886.978.000	53.886.978.000	-	7.000.000.000	46.886.978.000	46.886.978.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	17.341.822.677	46.834.737.241	450.562.559.918
Lãi/lỗ trong kỳ trước			6.988.986.637	6.988.986.637
Phân phối lợi nhuận		1.262.001.141	-	-
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.603.823.818	53.823.723.878	457.551.546.555
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	39.220.266.676	444.369.414.342
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi/lỗ trong kỳ này			43.288.156.590	43.288.156.590
Phân phối lợi nhuận		-	(17.955.552.572)	(17.955.552.572)
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.763.147.666	64.552.870.694	469.702.018.360

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	386.386.000.000

